**TÀI LIỆU CHO HỌC SINH TỰ ÔN TẬP MÔN ĐỊA LÍ – KHỐI 11**

1. **Lý thuyết**

**Bài 5 : MỘT SỐ VẤN ĐỀ CỦA CHÂU LỤC VÀ KHU VỰC(TT).**

**Tiết 3: MỘT SỐ VẤN ĐỀ CỦA KHU VỰC TÂY NAM Á**

**KHU VỰC TRUNG Á**

**I. Đặc điểm của khu vực Tây Nam Á và khu vực Trung Á:**

**1. Tây Nam Á**

**2. Trung Á**

**Bảng thông tin phản hồi phiếu học tập**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Đặc điểm | Tây Nam Á | Trung Á |
| ***Vị trí địa lí******Ý nghĩa*** | - Nằm ngã ba châu Á-Âu-Phi. - Nằm án ngự kênh đào Xuy-ê. Có vị trí chiến lược về kinh tế, giao thông, quân sự. | - Nằm ở trung tâm lục địa :Á- Âu, - Có vị trí chiến lược quan trọng- Trung tâm châu Á án ngự trên con đường tơ lụa |
| ***Đặc điểm tự nhiên*** | + Khí hậu khô, nóng + Nhiều núi, cao nguyên và hoang mạc, + Dầu mỏ đứng nhất TG | + K.hậu cận nhiệt đới và ôn đới lục địa+ Nhiều thảo nguyên và hoang mạc, + Khoáng sản đa dạng : dầu khí, khí đốt, kim loại. |
| ***Đặc điểm xã hội nổi bật*** | - Dân số 313 triệu người(2005), có nền văn minh cổ đại sớm phát triển- Cái “nôi” của ba tôn giáo lớn trên thế giới.- Phần lớn dân cư theo đạo Hồi | - DS 61,3 triệu nguời (2005)- Đa dân tộc.- Vùng có sự giao thoa văn hoá Đông Tây.- Phần lớn dân cư theo đạo Hồi |

***\* Hai khu vực có cùng điểm chung:***

- Vị trí địa lí - chính trị rất chiến lược.

- Nhiều dầu mỏ, khí tự nhiên và các tài nguyên khác.

- Khí hậu khô hạn

- Tỉ lệ dân cư theo đạo Hồi cao.

**II. Một số vấn đề của khu vực Tây Nam Á và khu vực Trung Á:**

***1.Vai trò cung cấp dầu mỏ:***

- Khu vực Tây Nam Á và Trung Á có tiềm năng về dầu mỏ và khí tự nhiên (Tây Nam Á chiếm 50% TG)

=> nguyên nhân sâu xa dẫn đến sự cạnh tranh ảnh hưởng của các thế lực khác nhau.

***2. Xung đột sắc tộc , tôn giáo và nạn khủng bố:***

- Xung đột dai dẳng giữa người Ả-Rập và Do Thái(cuộc xung đột giữa I-xra-en và Pa-le-xtin)

- Hoạt động của các tổ chức tôn giáo, chính trị cực đoan.

- Đánh bom khủng bố, ám sát.

+ Bất ổn về chính trị một phần cũng là do tranh chấp về tài nguyên, trước hết là dầu mỏ.

**Bài tập**: - vẽ biểu đồ hình 5.8 trang 31

* Nhận xét

**B. Hệ thống câu hỏi trắc nghiệm (đáp án được tô bằng màu đỏ)**

Câu 1. Ý nào biểu hiện rõ nhất vị trí chiến lược của khu vực Tây Nam Á?

A. Giáp với nhiều biển và đại dương

B. Nằm ở ngã ba của ba châu lục: Á , Âu, Phi

C. Có đường chí tuyến chạy qua

D. Nằm ở khu vực khí hậu nhiệt đới

Câu 2. Nguồn tài nguyên quan trọng nhấ ở khu vực Tây Nam Á là

A. Than và uranium B. Dầu mỏ và khí tự nhiên

C. Sắt và dầu mỏ D. Đồng và kim cương

Câu 3. Ở Tây Nam Á, dầu mỏ và khí tự nhiên phân bố chủ yếu ở

A. Ven biển Đỏ B. Ven biển Ca-xpi

C. Ven Địa Trung Hải D. Ven vịnh Péc-xich

Câu 4. Phần lớn dân cư khu vực Tây Nam Á theo

A. Ấn Độ giáo B. Thiên chúa giáo

C. Phật giáo D. Hồi giáo

Câu 5. Về mặt tự nhiên, khu vực Tây Nam Á và Trung Á

A. Đều nằm ở vĩ độ rất cao

B. Đều có khí hậu khô hạn, có tiềm năng lớn về dầu mỏ và khí tự nhiên

C. Đều có khí hậu nóng ẩm, giàu tài nguyên rừng.

D. Đều có khí hậu lạnh, giàu tài nguyên thủy sản

Câu 6. Vấn đề có ý nghĩa quan trọng hàng đầu trong việc phát triển ngành trồng trọt ở khu vực Trung Á là

A. Nguồn lao động B. Bảo vệ rừng

C. Giống cây trồng **D**. Giải quyết nước tưới

Câu 7. Điểm giống nhau về mặt xã hội của khu vực Tây Nam Á và Trung Á là

A. Đông dân và gia tăng dân số cao B. Xung độ sắc tộc, tôn giáo và khủng bố

C. Phần lớn dân cư theo đạo Ki-tô D. Phần lớn dân số sống theo đạo Ki-tô

Câu 8. Tình trạng đói nghèo ở khu vực Tây Nam Á và Trung Á chủ yếu là do

A. Thiếu hụt nguồn lao động B. Chiến tranh, xung đột tôn giáo

C. Sự khắc nghiệt của tự nhiên D. Thiên tai xảy tai thường xuyên

Cho biểu đồ



Biểu đồ thể hiện lượng dầu thô khai thác và tiêu dùng ở một số khu vực của thế giới năm 2015

Dựa vào biểu đồ, trả lời các câu hỏi 9,10:

Câu 9. Nhận xét nào sau đây là đúng?

A. Tây Nam Á là khu vực có lượng dầu mỏ khai thác nhiều nhất thế giới

B. Trung Á là khu vực có lượng dầu thô khai thác đứng thứ hai thế giới

C. Tây Âu là khu vực có lượng dầu thô tiêu dùng nhiều nhất thế giới

D. Nga là nước có lượng dầu thô tiêu dùng ít nhất

Câu 10. Lượng dầu thô chênh lệch giữa khai thác và tiêu dùng của khu vực nào nhiều nhất?

A. Tây Nam Á. B. Trung Á

C. Tây Âu D. Đông Á

**Bài 6 : HỢP CHÚNG QUỐC HOA KÌ**

 **Tiết 1: TỰ NHIÊN VÀ DÂN CƯ.**

**I. Lãnh thổ và vị trí địa lí:**

**1. Lãnh thổ:**

\* Gồm 3 bộ phận:

- Trung tâm lục địa Bắc Mĩ.

- Bán đảo A-la-xca (tây bắc Bắc Mĩ).

- Quần đảo Ha - oai giữa (TBD).

**2. Vị trí địa lí:**

**a. Đặc điểm:**

- Nằm ở bán cầu Tây

- Giữa hai đại dương lớn.

- Tiếp giáp với Ca-na-đa và Mĩ La tinh.

**b. Thuận lợi**

- Tránh được hai cuộc chiến tranh

- Giao lưu buôn bán

- Thị trường và tài nguyên lớn

**c. Khó khăn:** thiên tai, bão lũ…

**II. Điều kiện tự nhiên**

**1.Phần lãnh thổ Hoa Kỳ nằm ở trung tâm Bắc Mỹ**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | Vùng phía Tây | Vùng phía Đông | Vùng trung Tâm |
|  Vị tríĐịa hình, khí hậu | Từ dãy Rốc ki trở về phía T- Các dãy núi trẻ chạy song song, hướng B-N, xen giữa là bồn địa, cao nguyên - KH hoang mạc và bán hoang mạc.- Ven TBD KH cận nhiệt, ôn đới hải dương | Dãy A-pa-lat về phia Đ- Dãy núi cổ kéo dài k >1000 m và dãy đồng bằng vên ĐTD- KH ôn đới hải dương và cận nhiệt | Giữa A-pa-lát và Rốc-ki  - Phía T và B có gò đồi thấp. Phía N đồng bằng phù sa- KH ôn đới lục địa và cận nhiệt |
| T N,thế mạnh | - Nhiều kim loại - Năng lượng lớn- Diện tích rừng lớn | - Khoáng sản trữ lượng lớn- Trồng cây lương thực, cây ăn quả | - Than, quặng sắt.- Thuỷ năng. |

**2. Bán đảo A-la-xca và quần đảo Ha-oai**

- Bán đảo A-la-xca: chủ yếu dầu mỏ và khí tự nhiên.

- Ha-oai giữa TBD: thế mạnh về nuôi trồng và đánh bắt thủy hải sản.

**III. Dân cư**

**1. Gia tăng dân số**

- Dân số đông, đứng thứ 3 TG

- DS tăng nhanh, phần nhiều do nhập cư, chủ yếu từ châu Âu, Mĩ latinh, Á

- Người nhập cư đem lại nguồn tri thức, , vốn và lực lượng lao động

- Dân số Hoa Kỳ đang già đi

**2. Thành phần dân cư**

- Đa dạng do nhập cư:

+ Nguồn gốc chủ yếu từ châu Âu: 83%

+ Gốc chấu Á và Mĩ Latinh tăng mạnh

+ Dân Anhđiêng bản địa còn rất ít.

**⮱**Tạo nên nền văn hoá phong phú

**⮱**Sự bất bình đẳng giữa các nhóm dân cư đang giảm dần

**3. Phân bố dân cư**

- Tập trung đông ở :

+ Vùng Đông Bắc và ven biển

+ Sống chủ yếu ở các đô thị (2004

là 79%.) chủ yếu sống ở đô thị vừa

 và nhỏ

- Càng vào sâu trong lục địa càng thưa.

- Dân cư có xu hướng chuyển từ Đông Bắc xuống phía Nam và ven bờ TBD.

**Bài tâp 1**: (bảng số liệu 6.1 trang 39)

- Vẽ biểu đồ tình hình gia tăng dân số của Hoa Kì

- Nhận xét

**Bài tập 2** (bảng 6.2 trang 39)

- vẽ biểu đồ cơ cấu nhóm tuổi của Hoa Kì

- Nhận xét

**B. Hệ thống câu hỏi trắc nghiệm (đáp án được tô bằng màu đỏ)**

**Câu 1**. Lợi thế nào là quan trọng nhất của vai tròdl HOA KÌ trong phát triển kinh tế – xã hội?

A. Tiếp giáp với Ca-na-đa B. Nằm ở bán cầu Tây

C. Nằm ở trung tâm Bắc Mĩ, tiếp giáp với hai đại dương lớn.

D. Tiếp giáp với khu vực Mĩ La tinh.

**Câu 2.** Ngoài phần đất ở trung tâm Bắc Mĩ có diện tích hơn 8 triệu km2, HOA KÌ còn bao gồm:

A. Bán đảo A-la-xca và quần đảo Ha-oai

B. Quần đảo Ha-oai và quần đảo Ăng-ti Lớn.

C. Quần đảo Ăng-ti Lớn và quần đảo Ăng-ti Nhỏ

D. Quần đảo Ăng-ti Nhỏ và bán đảo A-la-xca.

**Câu 3.** Vùng phía Tây Hoa Kì bao gồm:

A. Các dãy núi trẻ cao trung bình trên 2000m, xen giữa là các bồn dịa và cao nguyên.

B. Khu vực gò đồi thấp và các đồng cỏ rộng.

C. Đồng bằng phù sa màu mỡ do hệ thống sông Mi-xi-xi-pi bồi đắp và vùng đồi thấp.

D. Các đồng bằng phù sa ven Đại Tây Dương và dãy núi già A-pa-lat.

**Câu 4.** Vùng phía Đông Hoa Kì gồm:

A. Vùng rừng tương đối lớn và các đồng bằng ven Thái Bình Dương.

B. Dãy núi già A-pa-lat và các đồng bằng ven Đại Tây Dương.

C. Đồng bằng trung tâm và vùng gò đồi thấp.

D. Vùng núi Coóc-đi-e và các thung lũng rộng lớn.

**Câu 5.** Kiểu khí hậu phổ biến ở vùng phía Đông và vùng Trung tâm HOA KÌ là

A. Ôn đới lục địa và hàn đới. B. Hoang mạc và ôn đới lục địa.

C. Cận nhiệt đới và ôn đới. D. Cận nhiệt đới và cận xích đạo.

**Câu 6.** Khí hậu hoang mạc và bán hoang mạc ở HOA KÌ tập trung chủ yếu ở nơi nào sau đây?

A. Các đồng bằng nhỏ ven Thái Bình Dương.

B. Các bồn địa và cao nguyên ở vùng phía Tây.

C. Các khu vực giữa dãy A-pa-lat và dãy Rốc-ki

D. Các đồi núi ở bán đảo A-la-xca.

**Câu 7.** Than đá và quặng sắt có trữ lượng rất lớn của Hoa Kì tập trung chủ yếu ở vùng nào sau đây?

A. Vùng phía Tây và vùng Trung tâm. B. Vùng phía Đông và vùng Trung tâm.

C. vùng Trung tâm và bán đảo A-la-xca. D. Vùng phía Đông và quần đảo Ha-oai.

**Câu 8.** Các loại khoáng sản: vàng, đồng, bôxit, chì của Hoa Kì tập trung củ yếu ở vùng nào sau đây?

A. Vùng phía Đông B. Vùng phía Tây

C. Vùng Trung tâm D. Bán đảo A-la-xca và quần đảo Ha-oai

**Câu 9.** Dầu mỏ và khí tự nhiên của Hoa Kỳ tập trung chủ yếu ở nơi nào sau đây?

A. Bang Tếch-dát, ven vịnh Mê-hi-cô, bán đảo A-la-xca

B. Ven vịnh Mê-hi-cô, dãy A-pa-lát, quần đảo Ha-oai

C. Dãy A-pa-lat, Bồn địa lớn, bang Tếch-dát

D. Bồn địa Lớn và đồng bằng Mi-xi-xi-pi, bán đảo A-la-xca

**Câu 10.**Thế mạnh về thủy điện của Hoa Kì tập trung chủ yếu ở vùng nào?

A. Vùng phía Tây và vùng phía Đông B. Vùng phía Đông và vùng Trung tâm

C. Vùng Trung tâm và bán đảo A-la-xca D. Bán đảo A-la-xca và quần đảo Ha-oai

**Câu 11.**Ý nào sau đây không đúng với dân cư Hoa Kì?

A. Số dân đứng thứ ba thế giới

B. Dân số ăng nhanh, một phần quan trọng là do nhập cư

C. Dân nhập cư đa số là người Châu Á

D. Dân nhập cư Mĩ La tinh nhập cư nhiều vào Hoa Kì

**Câu 12.** Lợi ích to lớn do người nhập cư mang đến cho Hoa Kì là

A. Nguồn lao động có trình độ cao

B. Nguồn đầu tư vốn lớn

C. Làm phong phú thêm nền văn hóa

D. Làm đa dạng về chủng tộc

**Câu 13.** Thành phần dân cư có số lượng đứng đầu ở Hoa Kì có nguồn gốc từ

A. Châu Âu       B.Châu Phi

C. Châu Á       D.Mĩ La tinh

**Câu 14.** Thành phần dân cư có số lượng đứng thứ hai ở Hoa Kì có nguồn gốc từ

A. Châu Âu B. Châu Phi

C. Châu Á D. Mĩ La tinh

**Câu 15.** Dân cư Hoa Kì tập trung với mật độ cao ở

A. Ven Thái Bình Dương B. Ven Đại Tây Dương

C. Ven vịnh Mê-hi-cô D. Khu vực Trung tâm

**Câu 16.** Dân cư Hoa Kì hiện nay đang có xu hướng di chuyển từ các bang vùng Đông Bắc đến các bang

A. Phía Nam và ven bờ Đại Tây Dương B. Phía Nam và ven bờ Thái Bình Dương

C. Phía Bắc và ven bờ Thái Bình Dương D. Phía Tây và ven bờ Đại Tây Dương

**Câu 17.** Dân cư Hoa Kì sống tập trung chủ yếu ở

A. Nông thôn B. Các thành phố vừa và nhỏ

C. Các siêu đô thị D. Ven các thành phố lớn

Cho bảng số liệu:

Số dân của Hoa Kì qua các năm



Dựa vào bảng số liệu, trả lời các câu hỏi từ 18 đến 21:

**Câu 18.** Biểu đồ thích hợp nhất thể hiện sự biến động dân số của Hoa Kì trong giai đoạn 1800 – 2015 là

A. Biểu đồ tròn B. Biểu đồ miền

C. Biểu đồ đường D. Biểu đồ thanh ngang

**Câu 19.** Nhận xét nào sau dây đúng về sự biến động dân số của Hoa Kì trong giai đoạn 1800 – 2015?

A. Dân số Hoa Kì liên tục tăng và tăng rất nhanh

B. Dân số Hoa Kì tăng chậm và không đồng đều

C. Dân số Hoa Kì có xu hướng giảm

D. Dân số Hoa Kì có nhiều biến động

**Câu 20.** Trung bình mỗi năm giai đoạn 2005 – 2015, số dân Hoa Kì tăng thêm

A. 25,3 triệu người B. 2,35 triệu người

C. 2,53 triệu người D. 23,5 triệu người

**Bài 6: HỢP CHÚNG QUỐC HOA KÌ**

 **Tiết 2: KINH TẾ**

**I. Qui mô nền kinh tế**

- Đứng đầu TG

- Tổng GDP lớn nhất: 11667.5 tỉ USD (2004).

**-** GDP bình quân theo đầu người cao nhất: 39.739 USD (2004).

**II. Các ngành kinh tế**

**1. Dịch vụ:**

Phát triển mạnh chiếm tỉ trọng

 79.4% GDP – năm 2004

**a. Ngoại thương**

- Đứng đầu TG (năm 2004: kim ngạch

xuất nhập chiếm 12% TG).

- Nhập siêu

**b. Giao thông vận tải**

- Hệ thống đường và phương tiện

hiện đại nhất TG

**c. Các ngành tài chính, thông tin**

 **liên lạc, du lịch**

- Ngành ngân hàng và tài chính hoạt

động khắp TG

- Thông tin liên lạc rất hiện đại

- Ngành du lịch phát triển mạnh

**2. Công nghiệp:**

- Ngành tạo nguồn hàng XK chủ yếu

- Gồm 3 nhóm ngành: + CN chế biến

 + CN điện lực

 + CN khai khoáng

- Cơ cấu giá trị sản lượng các ngành CN

Có sự thay đổi:

+ Giảm tỉ trọng các ngành truyền thống + Tăng các ngành hiện đại.

- Phân bố: + Trước đây: tập trung

ở Đông Bắc với các ngành truyền thống

+ Hiện nay: mở rộng xuống phía

 nam và ven Thái Bình Dương với

các ngành CN hiện đại.

**3. Nông nghiệp**:

- đứng hàng đầu TG về giá trị sản lượng

 và xuất khẩu nông sản.

- Cơ cấu có sự chuyển dịch: giảm

thuần nông tăng dịch vụ NN

- Sx đang chuyển dần theo hướng đa dạng hóa nông sản trên cùng một lãnh thổ.

- Hình thức: chủ yếu là trang trại:

số lượng giảm dần, diện tích tăng

- Nền NN HH hình thành sớm và pt mạnh

**B. Hệ thống câu hỏi trắc nghiệm (đáp án được tô bằng màu đỏ)**

**Câu 1.** Ý nào sau đây không đúng về thuận lợi chủ yếu để phát triển kinh tế của Hoa Kì?

A. Tài nguyên thiên nhiên giàu có. B. Nguồn lao động kĩ thuật dồi dào.

C. Nền kinh tế không bị chiến tranh tàn phá. D. Phát triển từ một nước tư bản lâu đời.

**Câu 2.** Ý nào sau đây là đúng khi nói về nền kinh tế Hoa Kì?

A. Nền kinh tế không có sức ảnh hưởng đến nền kinh tế thế giới.

B. Nền kinh tế có tính chuyên môn hóa cao.

C. Nền kinh tế bị phụ huộc nhiều vào xuất, nhập khẩu.

D. Nền kinh tế có quy mô nhỏ.

**Câu 3.** Ý nào sau đây là đúng khi nói về sự phát triển mạnh mẽ của ngành dịch vụ Hoa Kì?

A. Hệ thống các loại đường và phương tiện vận tải hiện đại nhất thế giới.

B. Ngành ngân hàng và tài chính chỉ hoạt động trong phạm vi lãnh thổ nước mình.

C. Thông tin liên lạc rất hiện đại, nhưng chỉ phục vụ nhu cầu trong nước.

D. Ngành du lịch phát triển mạnh, nhưng doanh thu lại rất thấp.

**Câu 4.** Phát biểu nào sau dây đúng với ngành công nghiệp của Hoa Kì?

A. Tỉ trọng giá trị sản lượng công nghiệp trong GDP ngày càng tăng nhanh.

B. Công nghiệp khai khoáng chiếm hầu hết giá trị hàng hóa xuất khẩu.

C. Công nghiệp tạo nguồn hàng xuất khẩu chủ yếu của Hoa Kì.

D. Hiện nay, các trung tâm công nghiệp tập trung chủ yếu ở ven Thái Bình Dương.

**Câu 5.** Ngành công nghiệp chiếm phần lớn giá trị hàng hóa xuất khẩu của cả nước ở Hoa Kì là

A. Chế biến. B. Điện lực.

C. Khai khoáng. D. Cung cấp nước, ga, khí, …

**Câu 6.**Trong cơ cấu ngành công nghiệp hiện nay của Hoa Kì, các ngành nào sau đây có tỉ trọng ngày càng tăng?

A. Luyện kim, hàng không – vũ trụ. B. Dệt, điện tử.

C. Hàng không - vũ trụ, điện tử. D. Gia công đồ nhựa, điện tử.

**Câu 7.** Hoạt động điện lực nào sau đây ở Hoa Kì không sử dụng nguồn năng lượng sạch, tái tạo?

A. Nhiệt điện B. Điện địa nhiệt.

C. Điện gió. D. Điện mặt trời.

**Câu 8.** Các ngành sản xuất chủ yếu ở vùng Đông Bắc Hoa Kì là

A. Luyện kim, chế tạo ô tô, đóng tàu, điện tử.

B. Đóng tàu, dệt, chế tạo ô tô, hàng không – vũ trụ.

C. Hóa dầu, hàng không – vũ trụ, dệt, luyện kim.

D. Luyện kim, chế tạo ô tô, đóng tàu, dệt, hóa chất.

**Câu 9.** Vùng phía Nam và ven Thái Bình Dương là nơi tập trung các ngành công nghiệp:

A. Luyện kim, hàng không – vũ trụ, cơ khí, điện tử, viễn thông.

B. Dệt, hàng không – vũ trụ, cơ khí, điện tử, viễn thông.

C. Hóa dầu, hàng không – vũ trụ, cơ khí, điện tử, viễn thông.

D. Chế tạo ô tô, hàng không – vũ trụ, cơ khí, điện tử, viễn thông.

**Câu 10.** Ý nào sau đây không đúng về nền sản xuất nông nghiệp của Hoa Kì?

A. Nền nông nghiệp đứng hàng đầu thế giới.

B. Giảm tỉ trọng hoạt động thuần nông, tăng tỉ trọng dịch vụ nông nghiệp.

C. Sản xuất theo hướng đa dạng hóa nông sản trên cùng một lãnh thổ.

D. Sản xuất nông nghiệp chủ yếu cung cấp cho nhu cầu trong nước.

**Bài 7 LIÊN MINH CHÂU ÂU (EU)**

***Tiết 1* : EU - LIÊN MINH KHU VỰC LỚN TRÊN THẾ GIỚI**

**. Quá trình hình thành và phát triển**

***1. Sự ra đời và phát triển:***

\* **Sự ra đời:**

- Với mong muốn tăng cường liên kết châu Âu, nhằm tăng khả năng cạnh tranh và thúc đẩy phát triển kinh tế.

- 1957: 6 nước thành lập cộng đồng kinh tế châu Âu ( Pháp, Đức, Italia, Bỉ, Hà lan, Lúc xăm bua) tiền thân của liên minh châu Âu ngày nay.

-1993: Cộng đồng châu Âu đổi tên thành liên minh châu Âu (EU), thông qua hiệp ước Ma-trích

**\* Sự phát triển:**

- Số lượng thành viên tăng liên tục.

(1957:6 nước, hiện nay:27 nước

- EU được mở rộng theo các hướng khác nhau của không gian địa lý.

**2.Mục đích và thể chế**

\* ***Mục đích:***

- Xây dựng và phát triển một khu vực tự do liên thông hàng hoá, dịch vụ, con người, tiền vốn .

- Tăng cường hợp tác, lien kết về kinh tế, pháp luật, nội vụ, an ninh và đối ngoại giữa các nước thành viên

\* ***Thể chế:***

- Nhiều quyết định quan trọng về kinh tế, chính trị do các cơ quan đầu não EU đề ra.

- Các cơ quan quan trọng nhất:

+ Hội đồng châu Âu.

+ Nghị viện châu Âu

+ Uỷ ban liên minh châu Âu.

+ Hội đồng bộ trưởng

+ Tòa án châu Âu

+ Cơ quan kiểm toán .

**II. EU- Liên kết khu vực lớn nhất thế giới**

**1.EU một trung tâm k/ tế lớn trên thế giới**

- EU là một trong ba trung tâm kinh tế lớn nhất trên thế giới:

+ EU đứng đầu TG về GDP (2004)

+ Dân số chiếm 7,1% TG nhưng chiếm 31% tổng giá trị kinh tế của TG và tiêu thụ 19% năng lượng của TG (2004)

**2.Tổ chức thương mại hàng đầu thế giới**

- EU chiếm tới 37,7% giá trị xuất khẩu của thế giới.

- Tỷ trọng của EU trong xuất khẩu của thế giới và tỷ trọng xuất khẩu / GDP của EU đều đứng đầu thế giới, vượt xa Hoa Kì và Nhật Bản.

**B. Hệ thống câu hỏi trắc nghiệm (đáp án được tô bằng màu đỏ)**

**Câu 1.** Vào năm 2016, nước nào sau đây tuyên bố rời khỏi EU?

A. Pháp.        B. Đức.

C. Anh.        D.Thụy Điển.

**Câu 2.** Nước nằm gữa châu Âu, nhưng hiện nay chưa gia nhập EU là

A. Thụy Sĩ.        B.Ai-len.

C. Na Uy.        D.Bỉ.

**Câu 3.** Lĩnh vực nào sau đây không phải là mục đích của EU?

A. Kinh tế.        B.Luật pháp.

C. Nội vụ.        D.Chính trị.

**Câu 4.** Đặc điểm nào sau đây đúng khi nói về EU?

A. Là liên kết khu vực có nhiều quốc gia nhất trên thế giới.

B. Là liên kết khu vực chi phối toàn bọ nền kinh tế thế giới.

C. Là lãnh thổ có sự phát triển đồng đều giữa các vùng.

D. Là tổ chức thương mại không phụ thuộc vào bên ngoài.

**Câu 5.** Vào năm 2004, so với Hoa Kì, EU có

A. Số dân nhỏ hơn. B. GDP lớn hơn.

C. Tỉ trọng xuất khẩu trong GDP nhỏ hơn.

D. Tỉ trọng xuất khẩu của thế giới nhỏ hơn.

Cho bảng số liệu:

Một số chỉ số cơ bản của các trung tâm kinh tế hàng đầu thế giới năm 2014



Dựa vào bảng số liệu trên, trả lời các câu hỏi từ 6 đến 9:

**Câu 6.** Biểu đồ thích hợp nhất thể hiện số dân, GDP của EU, Hoa Kì và Nhật Bản năm 2014 là:

A. Biểu đồ đường. B. Biểu đồ tròn.

C. Biểu đồ cột ghép. D. Biểu đồ miền.

**Câu 7.** Biểu đồ thích hợp nhất thể hiện tỉ trọng xuất khẩu trong GDP của EU, Hoa Kì và Nhật Bản năm 2014 là:

A. Biểu đồ cột. B. Biểu đồ tròn (3 vòng tròn).

C. Biểu đồ đường. D. Biểu đồ miền.

**Câu 8.** Biểu đồ thích hợp nhất thể hiện tỉ trọng xuất khẩu so với thế giới của EU, Hoa Kì và Nhật Bản năm 2014 là:

A. Biểu đồ đường. B. Biểu đồ tròn.

C. Biểu đồ cột. D. Biểu đồ miền

**Câu 9.** Biểu hiện nào chứng tỏ EU là trung tâm kinh tế hàng đầu thế giới?

A. Số dân lớn gấp 1,6 lần Hoa Kì.

B. GDP vượt HOA KÌ và chiếm tới 33,5% trong giá trị xuất khẩu thế giới.

C. Số dân đạt 507,9 triệu người. D. Số dân gấp 4,0 lần Nhật Bản.

**Bài 8: LIÊN BANG NGA**

**Tiết 1: TỰ NHIÊN VÀ DÂN CƯ**

**I. Vị trí địa lý và lãnh thổ**

- Diện tích rộng nhất TG (17,1 triệu km2), trải dài 11 múi giờ

- ở 2 châu lục Á – Âu,

 - Gồm đồng bằng Đông Âu và Bắc Á.

- Giáp 3 đại dương : BBD, TBD, ĐTD và 14 quốc gia.

**II. Điều kiện tự nhiên**

**\* Thông tin phản hồi phiếu học tập**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **ĐKTN** | **Đặc điểm** | **Giá trị KT** |
| **Địa hình** | - Cao ở phía đông, thấp dần về phía tây+ PhíaTây :có 2 đồng bằng lớn: . Đông Âu : tương đối cao, xen lẫnđồi thấp, màu mỡ . Tây Xibia: đầm lầy- Uran: ranh giới Á - Âu+ Phía Đông : Núi cao nguyên | - Trồng cây lương thực, thực phẩm ,chăn nuôi- Lâm sản, thủy điện |
| **Khoáng sản** | Đa dạng phong phú:Than đá, dầu mỏ,khí tự nhiên,sắt, kali trữ lượng lớn | Ngành CN khai thác và CB KS |
| **Rừng** | Diện tích, trữ lượng đứng đầu TG,Chủ yếu rừng lá kim | Khai thác và CB gỗ |
| **Khí hậu** | Chủ yếu là ôn đới lục địa | Phát triển cơ cấu cây trồng,vật nuôi ôn đới |
| **Sông hồ** | Nhiều: Vôn ga, Ôbi, Lêna, Ê-nit-xây, Baican | Giá trị thủy điện ở vùng XibiaGTVT ở miền Tây |

=>Thuận lợi: phát triển kinh tế đa ngành.

=>Khó khăn: địa hình núi, cao nguyên chiếm diện tích lớn.

Nhiều vùng khí hậu giá lạnh,khô hạn.

Khoáng sản phân bố nơi khó khai thác,vận chuyển.

**III. Dân cư và xã hội**

**1. Dân cư**

- Đông dân , thứ 8 TG

- Quy mô dân số giảm do tỉ suất GTTN âm và di cư ra nước ngoài.

- Mật độ dân số thấp (9 người/km2)

- Tập trung chủ yếu ở phía Tây (80%), trong các TP(70%), thưa thớt phía Đông,

- Thành phần dân tộc đa dang.

**2. Xã hội**

- Có tiềm lực lớn về KH và VH

+ Nhiều công trình kiến trúc, tác phẩm văn học nghệ thuật, công trình khoa học lớn có giá trị.

+ Đội ngũ khoa học, kĩ sư đông đảo, nhiều chuyên gia giỏi.

- Trình độ học vấn cao,99% tỉ lệ người biết chữ. , thuận lợi cho việc phát triển kinh tế.

**B. Hệ thống câu hỏi trắc nghiệm (đáp án được tô bằng màu đỏ)**

**Câu 1.** Đặc điểm nào sau đây thể hiện rõ nhất LB Nga là một đất nước rộng lớn?

A. Nằm ở cả châu Á và châu Âu. B. Đất nước trải dài trên 11 múi giờ.

C. Giáp với Bắc Băng Dương và nhiều nước châu Âu.

D. Có nhiều kiểu khí hậu khác nhau.

**Câu 2.** LB Nga giáp với các đại dương nào sau đây?

A. Bắc Băng Dương và Đại Tây Dương. B. Bắc Băng Dương và Thái Bình Dương.

C. Đại Tây Dương và Thái Bình Dương. D. Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương.

**Câu 3.** Đặc điểm nào sau đây đúng với phần phía Tây của LB Nga?

A. Đại bộ phận là đồng bằng và vùng trũng. B. Phần lớn là núi và cao nguyên.

C. Có nguồn khoáng sản và lâm sản lớn. D. Có trữ năng thủy điện lớn.

**Câu 4.** Đặc điểm nào sau đây là không đúng với phần phía Đông của LB Nga?

A. Phần lớn là núi và cao nguyên. B. Có nguồn khoáng sản và lâm sản lớn.

C. Có trữ năng thủy điện lớn. D. Có đồng bằng Đông Âu tương đối cao.

**Câu 5.** Biển Ban-tích, biển đen và biển Ca-xpi

A. Đông và đông nam. B. Bắc và đông bắc

C. Tây và tây nam D. Nam và đông nam.

**Câu 6.** Chiều dài của đường Xích đạo được ví xấp xỉ với chiều dài

A. Của các sông ở LB Nga.

B. Biên giới đấ liền của LB Nga với các nước châu Âu.

C. Đường bờ biển của LB Nga. D. Đường biên giới của LB Nga.

**Câu 7.** Dòng sông làm ranh giới để chia LB Nga làm 2 phần phía Tây và phía Đông là

A. Sông Ê-nít-xây.     B. Sông Von-ga.

C. Sông Ô-bi.     D. Sông Lê-na.

**Câu 8.** Dãy núi làm ranh giới tự nhiên giữa 2 châu lục Á-Âu trên lãnh thổ LB Nga là dãy

A. Cáp-ca.         B. U-ran.

C. A-pa-lat.         D. Hi-ma-lay-a.

**Câu 9.**Có địa hình tương đối cao, xen lẫn các đồi thấp, đất màu mỡ là đặc điểm của

A. Đồng bằng Tây Xi-bia. B. Đồng bằng Đông Âu.

C. Cao nguyên trung Xi-bia. D. Núi U-ran.

**Câu 10.** Các loại khoáng sản của LB Nga có trữ lượng lớn đứng đầu thế giới là:

A. Dầu mỏ, than đá. B. Quặng kali, quặng sắt, khí tự nhiên.

C. Khí tự nhiên, than đá. D. Quặng sắt, dầu mỏ.

**Câu 11.**Tài nguyên khoáng sản của LB Nga thuận lợi để phát triển những ngành công nghiệp nào sau đây?

A. Năng lượng, luyện kim, hóa chất. B. Năng lượng, luyện kim, dệt.

C. Năng lượng, luyện kim, cơ khí. D. Năng lượng, luyện kim, vật liệu xây dựng.

**Bài 8. LIÊN BANG NGA (tiếp theo)**

 **Tiết 2: KINH TẾ**

**I. Quá trình phát triển kinh tế**

**1. LB Nga đã từng là trụ cột của Liên bang Xô Viết (trước thập kỉ 90)**

- Đóng vai trò chính trong việc tạo dựng Liên Xộ thành cường quốc

- Đóng góp tỉ trọng lớn cho các ngành kinh tế của Liên bang Xô Viết

**2. Thời kỳ đầy khó khăn biến động (thập niên 90 của Thế kỉ XX)**

- Đầu năm 90, Liên Xô tan rã:

+ Tình hình chính trị, xã hội bất ổn

+ Đời sống nhân dân khó khăn

+ Vai trò cường quốc suy giảm

+ Tốc độ tăng GDP âm, sản lượng k/tế giảm

+ Nền kinh tế yếu kém do cơ chế cũ tạo ra

**3. Nền kinh tế đang khôi phục lại vị trí cường quốc**

a/ Chiến lựơc kinh tế mới

- Từ năm 2000, LB Nga bước vào thời kì chiến lược mới:

+ Đưa nền KT ra khỏi khủng hoảng

+ Tiếp tục xây dựng nền KT thị trường

+ Mở rộng ngoại giao

+ Nâng cao đời sống nhân dân, khôi phục vị trí cường quốc

b/ Những thành tựu đạt được sau năm 2000

- Tăng trưởng kinh tế cao

- Dự trữ ngoại tệ lớn thứ 4 TG

- Trả xong các khoản nợ nước ngòai

- Xuất siêu

- Vị thế ngày càng cao trên trường quốc tế

- Gia nhập G8

c/ Khó khăn

- Phân hóa giàu nghèo

- Chảy máu chất xám

**II. Các ngành kinh tế**

**1. Công nghiệp**

- Là ngành xương sống của KT LB Nga

- Cơ cấu đa dạng, gồm các ngành truyền thống và hiện đại

- CN khai thác dầu khí là ngành mũi nhọn, đứng đầu TG về khai thác

- Công nghiệp truyền thống: Phân bố: ĐB Đông Âu, Tây Xibia và dọc đường GT

- Công nghiệp hiện đại: Phân bố: vùng trung tâm, Uran,….

**2. Nông nghiệp:**

- Điều kiện thuận lợi: quỹ đất nông nghiệp lớn, khí hậu ôn đới và cận nhiệt.

- Phát triển cả trồng trọt và chăn nuôi

- Phân bố: chủ yếu ở đồng bằng Đông Âu, đồng bằng Tây Xi-bia.

**3. Dịch vụ**

- GTVT với đủ loại hình

- Phát triển kinh tế đối ngoại

- Mát-xcơ-va và Xanh Pê-téc –pua là 2 trung tâm dịch vụ lớn nhất cả nước

**III. Một số vùng kinh tế quan trọng**

**1. Vùng trung ương:**

- Thủ đô Mát-xcơ-va: Phát triển nhất, vùng kinh tế lâu đời

 **2. Vùng trung tâm đất đen:**

 Phát triển nông nghiệp, phát triển mạnh công nghiệp phục vụ nông nghiệp.

**3. Vùng U-ran:**.

- Phát triển CN khai khoáng và chế biến

- Nông nghiệp còn hạn chế.

**4. Vùng Viễn Đông:**

- Phát triển CN khai thác khoáng sản, khai thác gỗ, đánh bắt và chế biến hải sản.

- Là vùng kinh tế phát triển để hội nhập khu vực châu Á-Thái Bình Dương.

**IV. Quan hệ Nga Việt trong bối cảnh quốc tế mới**

- Mối quan hệ 2 nước là mối quan hệ truyền thống tiếp nối mối quan hệ Xô \_Việt.

- Hợp tác diễn ra trên nhiều mặt: kinh tế, chính trị, văn hóa, giáo dục và khoa học kĩ thuật

- Bình đẳng, mang lại lợi ích cho hai bên.

**B. Hệ thống câu hỏi trắc nghiệm (đáp án được tô bằng màu đỏ)**

**Câu 1.** Biểu hiện cơ bản nhất chứng tỏ LB Nga từng là trụ cột của Liên bang Xô viết là

A. Chiếm tỉ trọng lớn nhất về diện tích trong Liên Xô.

B. Chiếm tỉ trọng lớn nhất về dân số trong Liên Xô.

C. Chiếm tỉ trọng lớn nhất về sản lượng các ngành kinh tế trong Liên Xô.

D. Chiếm tỉ trọng lớn nhất về số vốn đầu tư trong toàn Liên Xô.

**Câu 2.** Ngành chiếm tỉ trọng lớn nhất của LB Nga so với Liên Xô cuối thập kỉ 80 thế kỉ XX là

A. Khai thác khí tự nhiên B. Khai thác gỗ, sản xuất giấy và xenlulô.

C. Khai thác dầu mỏ. D. Sản xuất điện.

**Câu 3.** Đặc điểm nào sau đây không đúng với tình hình của LB Nga sau khi Liên bang Xô viết tan rã?

A. Tình hình chính trị, xã hội ổn định. B. Tốc độ tăng trưởng GDP âm.

C. Sản lượng các ngành kinh tế giảm. D. Đời sống nhân dân gặp nhiều khó khăn.

**Câu 4.** Một trong những nội dùng cơ bản của chiến lược kinh tế mới của LB Nga từ năm 2000 là

A. Sản lượng các ngành kinh tế từng bước thoát khỏi khủng hoảng.

B. Tiếp tục xây dựng nền kinh tế tập trung bao cấp.

C. Hạn chế mở rộng ngoại giao.

D. Coi trọng châu Âu và châu Mĩ.

**Câu 5.** Một trong những thành tựu quan trọng đạt được về kinh tế của LB Nga sau năm 2000 là

A. Sản lượng các ngành kinh tế tăng, dự trữ ngoại tệ đứng đầu thế giới.

B. Thanh toán xong các khoản nợ nước ngoài, giá trị xuất siêu tăng.

C. Đứng hàng đầu thế giới về sản lượng nông nghiệp.

D. Khôi phục lại được vị thế siêu cường về kinh tế.

**Câu 6.** Một trong những thành tựu quan trọng đạt được về xã hội của LB Nga sau năm 2000 là

A. Số người di cư đến nước Nga ngày càng đông.

B. Gia tăng dân số nhanh.

C. Đời sống nhân dân đã được cải thiện.

D. Sự phân hóa giàu nghèo ngày càng lớn.

**Câu 7.** Ngành công nghiệp mũi nhọn, hằng năm mang lại nguồn tài chính lớn cho LB Nga là

A. Công nghiệp hàng không – vũ trụ. B. Công nghiệp luyện kim.

C. Công nghiệp quốc phòng. D. Công nghiệp khai thác dầu khí.

**Câu 8.** Các ngành công nghiệp truyền thống của LB Nga là:

A. Năng lượng, chế tạo máy, luyện kim đen, điện tử - tin học.

B. Năng lượng, chế tạo máy, luyện kim đen, luyện kim màu.

C. Năng lượng, chế tạo máy, luyện kim đen, hàng không.

D. Năng lượng, chế tạo máy, luyện kim đen, vũ trụ.

**Câu 9.** Các trung tâm công nghiệp truyền thống của LB Nga thường được phân bố ở

A. Đồng bằng Đông Âu, U-ran, Xanh Pê-téc-bua.

B. Đồng bằng Đông Âu, Trung tâm U-ran, Xanh Pê-téc-bua.

C. Đồng bằng Đông Âu, U-ran, Tây Xi-bia.

D. Đồng bằng Đông Âu, Tây Xi-bia, Xanh Pê-téc-bua.

**Câu 10.** Các ngành công nghiệp hiện đại được LB Nga tập trung phát triển là

A. Sản xuất ô tô, chế biến gỗ. B. Điện tử - tin học.

C. Đóng tàu, hóa chất. D. Dệt may, thực phẩm.

**Câu 11.** Ý nào sau đây là điều kiện thuận lợi nhất trong sản xuất nông nghiệp của LB Nga?

A. Quỹ đất nông nghiệp lớn. B. Khí hậu phân hoá đa dạng.

C. Giáp nhiều biển và đại dương. D. Có nhiều sông, hồ lớn.